

Bản án số: 272/2023/DS-PT
Ngày: 06/12/2023
V/v “Tranh chấp dân sự đòi tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Hữu Giàu.

Các Thẩm phán:

+ Bà Ngô Ngọc Phi;

+ Ông Nguyễn Hoàng Thám.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Phan Ý Vy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Mai - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 315/2023/TLPT-DS ngày 20/11/2023 về việc: “Tranh chấp dân sự đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 26/2022/DS-ST ngày 23/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 330/2023/QĐ-PT ngày 20 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Trịnh Thị Kim C, sinh năm 1963;

Nơi cư trú: Tổ E, khóm P, phường A, thị xã T, tỉnh An Giang.

2. **Bị đơn:** Bà Bùi Thị L, sinh năm 1973;

Nơi cư trú: Tổ A, khóm T, phường N, thị xã T, tỉnh An Giang.

3. **Người làm chứng:**

3.1. Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1970;

Nơi cư trú: Tổ A, khóm S, phường N, thị xã T, tỉnh An Giang.

3.2. Bà Nguyễn Thị Bé N, sinh năm 1967;

Nơi cư trú: Tổ A, khóm T, phường N, thị xã T, tỉnh An Giang.

3.3. Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1978;

Nơi cư trú: Tổ E, khóm T, phường T, thị xã T, tỉnh An Giang.

4. *Người kháng cáo:* Bà Trịnh Thị Kim C là nguyên đơn.

Tại phiên tòa, có mặt bà Trịnh Thị Kim C và bà Bùi Thị L; những người làm chứng bao gồm: Bà Nguyễn Thị Thanh T, bà Nguyễn Thị Bé N, bà Nguyễn Thị Thu H vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trịnh Thị Kim C (sau đây gọi tắt là bà C hoặc nguyên đơn) trình bày:

Ngày 12/02/2022, bà có cho bà Bùi Thị L vay số tiền 39.000.000 đồng để bà L chuộc vàng, nữ trang ở Campuchia; số tiền này bà đưa cho bà L 02 lần: lần 01 (không nhớ ngày) đưa tiền mặt trực tiếp cho bà L nhận 20.000.000 đồng tại nhà bà L, lần 02 (không nhớ ngày) bà đưa thẻ ATM của bà cho bà L rút số tiền 19.000.000 đồng tại máy rút tiền tự động. Do các bên quen biết nhau đã lâu nên việc bà cho bà L vay tiền chỉ có bà và bà L biết, không có lập biên nhận, không có người làm chứng nên bà không có tài liệu chứng cứ để cung cấp cho Tòa án. Khi khởi kiện bà có nộp kèm theo USB, bà đã nhận lại USB để cung cấp văn bản dịch theo yêu cầu của Tòa án nhưng sau khi nhận về nghe lại nội dung ghi âm lưu trữ trong USB có lời lẽ thô tục nên bà không cung cấp được văn bản dịch theo yêu cầu của Tòa án và bà cũng không nộp lại USB cho Tòa án, bà chỉ cung cấp được Tờ tường trình ngày 04/8/2023.

Nay, bà yêu cầu Tòa án buộc bà Bùi Thị L có trách nhiệm trả số tiền 24.850.000 đồng, không yêu cầu tính lãi; rút lại một phần yêu cầu đối với số tiền 14.150.000 đồng.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện là: Tờ tường trình ngày 04/8/2023 (bản chính), giấy viết tay không ghi ngày tháng năm (bản photo) cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án.

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Bùi Thị L (sau đây gọi tắt là bà L hoặc bị đơn) trình bày:

Bà là chủ đại lý kinh doanh vé số, bà C mua vé số của bà để bán lại. Năm 2022 (không nhớ cụ thể thời gian), bà C nợ bà tiền vé số và tiền mượn là 28.000.000 đồng. Sau đó, bà C có nhiều lần trả (8 lần), có lần trả 2.000.000 đồng, 4.000.000 đồng, 6.000.000 đồng, 8.000.000 đồng; sau 8 lần trả, bà C đã thanh toán xong số nợ 28.000.000 đồng. Cũng trong năm 2022, bà C có cho bà mượn số tiền 29.000.000 đồng, đưa nhiều lần, có lần đưa 10.000.000 đồng, lần đưa 14.000.000 đồng, lần đưa 5.000.000 đồng, thời gian đưa từng lần bà không nhớ; số tiền 29.000.000 đồng bà đã trả xong cho bà C vào năm 2022, đầu năm 2023; cụ thể năm 2022 trả 16.000.000 đồng, đầu năm 2023 trả 13.000.000 đồng. Do đó, từ khoảng đầu năm 2023 cho đến nay, bà với bà C không còn nợ nhau bất kỳ khoản tiền nào. Việc bà với bà C cho vay, giao dịch đưa tiền chỉ

bằng lời nói, không có lập văn bản ghi nhận, không có người chứng kiến, biết sự việc; tuy nhiên, khi bà trả số tiền 29.000.000 đồng cho bà C có bà Bé N, bà Thu H, bà Thanh H1 biết sự việc.

Việc bà C trình bày ngày 12/02/2022, bà C cho bà vay số tiền 39.000.000 đồng để chuộc vàng, nữ trang ở Campuchia là không đúng nên bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà C.

Tài liệu, chứng cứ do bị đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến là: Văn bản yêu cầu Tòa án triệu tập người làm chứng ngày 21/7/2023 (bản chính).

Tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 07/8/2023, người làm chứng bà Nguyễn Thị Bé N trình bày: Bà không có mối quan hệ bà con họ hàng gì với bà C, bà L. Bà lấy vé số của bà L để bán (bà L kinh doanh đại lý vé số), có lần bà đang lấy vé số tại đại lý của bà L thì chứng kiến chồng bà L có cầm tiền đưa cho bà C, đưa số tiền bao nhiêu, đưa tiền gì thì bà không biết, đưa thời gian nào bà không nhớ do sự việc xảy ra đã lâu.

Tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 07/8/2023, người làm chứng bà Nguyễn Thị Thu H trình bày: Bà không có mối quan hệ bà con họ hàng gì với bà C, bà L. Bà lấy vé số của bà L để bán (bà L kinh doanh đại lý vé số) nên có nợ tiền vé số của bà L (bà N1) nên bà có 02 lần mượn tiền của người khác đem trả cho bà L thì bà L kêu bà đem trả cho bà C nên bà đem tiền trả cho bà C (bà S), một lần trả 5.000.000 đồng, lần sau cách lần trước khoảng 01 tháng trả 8.000.000 đồng; thời gian trả vào khoảng tết năm 2023. Ngoài ra bà không biết hay chứng kiến gì khác, không biết sự việc vay mượn tiền của bà C với bà L.

Tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 07/8/2023, người làm chứng bà Nguyễn Thị Thanh H2 trình bày: Bà không có mối quan hệ bà con họ hàng gì với bà C, bà L. Bà lấy vé số của bà L để bán (bà L kinh doanh đại lý vé số) nên có nợ tiền vé số của bà L (còn gọi là N1); khoảng thời gian gần tết năm 2023 khi bà đang lấy vé số bán ở cửa hàng vé số của bà L, bà nghe bà L nói chuyện với chồng (tên T1) là “đếm tiền mang trả cho bà C (bà S) đi anh, không Tết nhứt bả xuống nhà nằm vạ đó anh”; bà chỉ nghe như vậy, không biết đếm số tiền bao nhiêu, không biết việc vay mượn tiền giữa bà C với bà L.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2022/DS-ST ngày 23/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang tuyên xử:

Căn cứ vào:

- Khoản 1, khoản 4 Điều 91; các Điều 147, 244, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trịnh Thị Kim C về yêu cầu bà Bùi Thị L trả số tiền 14.150.000 (mười bốn triệu, một trăm năm mươi nghìn) đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị Kim C về yêu cầu bà Bùi Thị L trả số tiền 24.850.000 (hai mươi bốn triệu, tám trăm năm mươi nghìn) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/9/2023, bà Trịnh Thị Kim C kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang. Buộc bà Bùi Thị L trả lại cho bà số tiền 24.850.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn trình bày: Không đồng ý bản án sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên. Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Bị đơn đồng ý bản án sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bà Trịnh Thị Kim C giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Đơn kháng cáo của của bà Trịnh Thị Kim C trong hạn luật định có nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, xét xử theo trình tự phúc thẩm. Bị đơn không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị đối với bản án sơ thẩm.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của bà Trịnh Thị Kim C, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm bà C và bà L xác định có quen biết nhau trong việc mua bán vé số kiến thiết (bà C

là người mua; bà L là người làm đại lý bán vé số) và xác nhận có vay mượn tiền với nhau, nhưng do tin tưởng nên hai bên không có làm giấy tờ.

[2.2]. Quá trình giải quyết ở Tòa án cấp sơ thẩm bà C cho rằng số tiền vay mượn 39.000.000 đồng bà L đã trả được 14.150.000 đồng còn nợ 24.850.000 đồng; còn bà L chỉ thừa nhận vay mượn của bà C số tiền 29.000.000 đồng và đã trả dứt nợ, việc trả nợ cho bà C có các nhân chứng như: Bà Nguyễn Thị Bé N, bà Nguyễn Thị Thu H, bà Nguyễn Thị Thanh H2 biết rõ.

[2.2.1]. Cụ thể: Bà Nguyễn Thị Bé N trình bày lời khai có nội dung: "...có lần bà đang lấy vé số tại đại lý của bà L thì chứng kiến chồng bà L có cầm tiền đưa cho bà C, đưa số tiền bao nhiêu, đưa tiền gì thì bà không biết, đưa thời gian nào bà không nhớ do sự việc xảy ra đã lâu.";

[2.2.2]. Bà Nguyễn Thị Thu H trình bày lời khai có nội dung: "... bà lấy vé số của bà L để bán nên có nợ tiền, nên bà có mượn tiền của người khác trả cho bà L thì bà L kêu bà đem trả cho bà C nên bà đem trả cho bà chỉ một lần 5.000.000 đồng, lần sau cách lần trước khoảng 01 tháng trả 8.000.000 đồng, thời gian trả khoảng tết năm 2023, ngoài ra bà không biết gì khác, không biết việc vay mượn giữa bà C với bà L.";

[2.2.3]. Bà Nguyễn Thị Thanh H2 trình bày lời khai có nội dung: "...tết năm 2023 khi bà đang lấy vé số ở cửa hàng bà L thì nghe bà L nói chuyện với chồng (tên T1) là đem tiền mang trả cho bà C đi anh, không tết nhứt bà xuống nằm vại đó anh, bà chỉ nghe như vậy, không biết đem số tiền bao nhiêu, không biết việc vay mượn tiền giữa bà C và bà L".

[2.3]. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Bùi Thị L trình bày: Bà thừa nhận có mượn của bà C 39.000.000 đồng, cụ thể: (Lần 1: 10.000.000 đồng; Lần 2: 14.000.000 đồng; Lần 3: 5.000.000 đồng), sau đó có 01 lần bà C gửi 10.000.000 đồng. Nhưng liền sau ngày gửi 10.000.000 đồng, bà C có nhận lại vào buổi sáng 5.000.000 đồng và buổi chiều 5.000.000 đồng, số tiền còn nợ lại 29.000.000 đồng bà L đã trả cho bà C nhiều lần, đã dứt nợ. Việc trả nợ cho bà C không ai biết và không có làm giấy tờ. Như vậy, có cơ sở xác định hai bên thống nhất số tiền vay mượn là 39.000.000 đồng.

[2.4]. Hội đồng xét xử nhận thấy, hợp đồng vay tài sản do các bên tự nguyện thỏa thuận trên cơ sở quy định định của pháp luật, do tin tưởng nhau nên khi vay mượn không có làm giấy tờ, không ai biết và khi trả cũng không làm giấy tờ. Bà C khởi kiện đòi bà L trả 39.000.000 đồng nhưng bà L đã trả 14.150.000 đồng còn nợ 24.850.000 đồng, còn bà L cho rằng đã trả dứt số nợ 39.000.000 đồng thì bà phải có nghĩa vụ chứng minh. Xét thấy, bà L xác định khi trả nợ cho bà C không có làm giấy tờ, nhưng có 03 người làm chứng là bà Nguyễn Thị Bé N, bà Nguyễn Thị Thu H, bà Nguyễn Thị Thanh H2 biết rõ, nhưng đây là những người lấy vé số kiến thiết từ đại lý của bà L để bán lại, là những người làm chứng giáp tiếp. Hơn nữa lời khai của những người làm chứng này không phù hợp với lời khai của bà L và không phù hợp với diễn biến thực tế.

[3]. Từ những căn cứ trên có cơ sở Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Có cơ sở chấp nhận đơn kháng cáo của bà C, buộc bà L có nghĩa vụ trả cho bà C số tiền 24.850.000 đồng.

[4]. Do đơn kháng cáo của bà Trịnh Thị Kim C được chấp nhận nên bà C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Bà Bùi Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận kháng cáo của bà Trịnh Thị Kim C. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

Căn cứ vào:

- Khoản 1, khoản 4 Điều 91; các Điều 147, 244, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trịnh Thị Kim C về yêu cầu bà Bùi Thị L trả số tiền 14.150.000 (mười bốn triệu, một trăm năm mươi nghìn) đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị Kim C về yêu cầu bà Bùi Thị L trả số tiền 24.850.000 (hai mươi bốn triệu, tám trăm năm mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Bùi Thị L phải chịu số tiền 1.242.500 (một triệu, hai trăm bốn mươi hai nghìn, năm trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trịnh Thị Kim C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND thị xã Tịnh Biên;
- VKSND thị xã Tịnh Biên;
- Chi cục THADS thị xã Tịnh Biên;
- Phòng KTNV&THA tỉnh;
- Tòa Dân sự;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Hữu Giàu